

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 02/2025/TLST-KDTM ngày 10 tháng 01 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ trụ sở: Số B, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. *Đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Toàn V - Chức vụ: Tổng Giám đốc. *Đại diện theo ủy quyền:* Bà Vi Thị Bích T - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh T3, Phú Thọ.

Người được bà Vi Thị Bích T ủy quyền: Ông Nguyễn Việt C, sinh năm 1989 - Chức vụ: Giám đốc của phòng G - Ngân hàng N (A); Địa chỉ trụ sở: Số nhà G, đường H, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1994; Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959; Đều có nơi cư trú: Tổ A, khu Đ, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền nợ: Anh Nguyễn Văn Đ; bà Nguyễn Thị T1 và Ngân hàng N đều xác nhận: Anh Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1 còn nợ Ngân hàng N theo hợp đồng tín dụng số 2708-LAV-202400201 ngày 26 tháng 04 năm 2024 tổng số tiền nợ gốc và lãi là 1.084.791.158 đồng (Một tỷ không trăm tám mươi tư triệu, bảy trăm chín mươi một nghìn, một trăm năm mươi tám đồng). Trong đó: Nợ gốc: 985.000.000 đồng (Chín trăm tám mươi lăm triệu đồng); Lãi trong hạn: 77.990.411 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi nghìn, bốn trăm mười một đồng); Lãi quá hạn: 19.996.849 đồng (Bằng chữ: Mười chín triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng); Lãi chậm trả: 1.803.897 đồng (Bằng chữ: Một triệu tám trăm linh ba nghìn, tám trăm chín mươi bảy đồng), T2 lãi tạm tính đến hết ngày 31/3/2025;

2.2. Về nghĩa vụ trả nợ và phương thức trả nợ:

2.2.1. Về nghĩa vụ trả nợ: Anh Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N tổng số tiền là 1.084.791.158 đồng (Một tỷ không trăm tám mươi tư triệu, bảy trăm chín mươi một nghìn, một trăm năm mươi tám đồng). Trong đó: Nợ gốc: 985.000.000 đồng (Chín trăm tám mươi lăm triệu đồng); Lãi trong hạn: 77.990.411 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi nghìn, bốn trăm mười một đồng); Lãi quá hạn: 19.996.849 đồng (Bằng chữ: Mười chín triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng); Lãi chậm trả: 1.803.897 đồng (Bằng chữ: Một triệu tám trăm linh ba nghìn, tám trăm chín mươi bảy đồng), T2 lãi tạm tính đến hết ngày 31/3/2025;

Kể từ ngày 01/4/2025, anh Đ và bà T1 còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã ký và các phụ lục hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng N theo

2.2.2. Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp anh Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ hoặc thanh toán không đầy đủ cho Ngân hàng thì bà Nguyễn Thị T1 đồng ý để Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 2708LCL202400159 ngày 26 tháng 04 năm 2024

Trong trường hợp anh Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1 không trả được khoản nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản đảm bảo trong hợp đồng thế chấp mà anh Đ và bà T1 đã ký với Ngân hàng để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 163, Tờ bản đồ số 28; Địa chỉ: Khu Đ, phường T, thành phố V,

tỉnh Phú Thọ. Diện tích: 302,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX010664 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 30 tháng 11 năm 2020. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH3678 mang tên bà Nguyễn Thị T1; Tài sản gắn liền với QSD đất trên là: 02 Nhà xây cấp bốn và toàn bộ cây cối lâm lộc và các công trình xây dựng vật kiến trúc khác trên đất.

Trường hợp số tiền thu về từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán thì anh Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1 phải tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán hết số tiền còn lại cho Ngân hàng N.

Trường hợp khi xử lý các tài sản bảo đảm, số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm dùng để trả nợ cho Ngân hàng mà còn thừa thì được trả lại cho bà Nguyễn Thị T1.

Trường hợp anh Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1 tự nguyện trả nợ xong các khoản nợ cho Ngân hàng mà không cần phát mại tài sản thì Ngân hàng N có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị T1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 163. Tờ bản đồ số: 28; Địa chỉ: Khu Đ, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Diện tích: 302,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX010664 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 30 tháng 11 năm 2020. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH3678 mang tên bà Nguyễn Thị T1; Tài sản gắn liền với QSD đất trên là: 02 Nhà xây cấp bốn và toàn bộ cây cối lâm lộc và các công trình xây dựng vật kiến trúc khác trên đất.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1 nhận chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 22.271.868 đồng (Hai mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn, tám trăm sáu mươi tám đồng).

Trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.727.000 đồng (Hai mươi một triệu, bảy trăm hai mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền ký hiệu BLTU/2024 số 0003376 ngày 08/01/2025 của chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ do Ngân hàng N (ông C nộp thay).

4. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1 nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 11.700.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng). Xác nhận Ngân hàng N đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng. Anh Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán lại cho Ngân hàng N số tiền là 11.700.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Việt Trì;
- Chi cục THADS tp Việt Trì;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hương Giang